

I. NHẬN DIỆN CƠ BẢN

Bài 1 — Nghe âm (giáo viên đọc) → chọn chữ đúng

1. A. 老西 B. 老师 C. 老是	5. A. 做 B. 左 C. 昨
2. A. 谁 B. 水 C. 说	6. A. 两 B. 二 C. 亮
3. A. 现在 B. 先在 C. 见在	7. A. 医生 B. 医院 C. 先生
4. A. 卖 B. 买 C. 卖	8. A. 朋友 B. 朋有 C. 朋有

II. PHÂN BIỆT TỪ DỄ NHẦM

Bài 2 — Chọn từ đúng

二 / 两 / 在 / 正在 / 不 / 没

1. 我有____个哥哥。	5. 他们____吃饭。
2. 他____北京工作。	6. 她今天____忙。
3. 我昨天____去学校。	7. 现在我____做作业。
4. 桌子上有____本书。	8. 他____三十岁。

III. NGỮ PHÁP CƠ BẢN

Bài 3 — Sắp xếp câu

8. 明天 / 我们 / 去 / 医院	12. 家 / 他 / 有 / 几口人
9. 在 / 他 / 上海 / 工作	13. 学校 / 在 / 哪儿
10. 现在 / 几点 / 是	14. 今天 / 很 / 冷
11. 水 / 想 / 我 / 喝	15. 买 / 我 / 苹果 / 去 / 商店

IV. TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

Bài 4 — Chọn phân hồi phù hợp

<p>1.你好吗? A. 我很好。 B. 我叫王明。 C. 我在北京。</p> <p>2.你是哪国人? A. 我在中国。 B. 我是越南人。 C. 我二十岁。</p> <p>3.谢谢你。 A. 不客气。 B. 对不起。 C. 再见。</p> <p>4.你去学校吗? A. 去。 B. 是。 C. 有。</p>	<p>5.现在几点? A. 今天很冷。 B. 三点半。 C. 在家。</p> <p>6.你吃饭了吗? A. 吃了。 B. 是。 C. 好。</p> <p>7.你在哪儿工作? A. 我是老师。 B. 在医院。 C. 二十岁。</p> <p>8.对不起,我要去洗手间。 A. 不客气,你去吧! B. 没关系,你去吧! C. 那太好了!你去吧!</p>
--	---

V. ỨNG DỤNG TỔNG HỢP

Bài 5 — Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi

李华今年二十三岁。他是学生,在北京学习汉语。他家有五口人:爸爸、妈妈、哥哥、妹妹和他。爸爸是医生,妈妈在学校工作。李华每天七点起床,八点去学校,晚上十点睡觉。

问题:

<p>1. 李华多少岁?</p> <p>2. 他在哪儿学习?</p> <p>3. 他家有几口人?</p> <p>4. 他爸爸做什么?</p>	<p>5. 他几点起床?</p> <p>6. 他晚上几点睡觉?</p> <p>7. 他妈妈在哪儿工作?</p>
--	---

VI. ÔN THEO CHỦ ĐỀ

Bài 6 — Chủ đề: Mua sắm & Thời gian

<p>1. 我想买_____苹果。</p> <p>2. 现在_____点半。</p> <p>3. 商店在学校_____边。</p> <p>4. 这个多少钱? 二十_____。</p>	<p>5. 今天太_____, 我想喝水。</p> <p>6. 明天我们_____商店买东西。</p> <p>7. 你几点_____学校?</p> <p>8. 我没有钱, _____买。</p>
---	---

I. NHẬN DIỆN NÂNG CAO

Bài 1 — Chọn chữ đúng theo ngữ cảnh (đễ nhầm nghĩa)

1. 他是我爸爸的（哥 / 个）哥。	5. 我没有时间（吃 / 喝）饭。
2. 现在三点（半 / 半个）。	6. 他在（做 / 坐）什么？
3. 我们明天（再 / 在）见。	7. 今天我很（忙 / 茫）。
4. 这个苹果十（块 / 快）。	8. 桌子上有两（本 / 个）书。

II. PHÂN BIỆT TỪ ĐỂ NHẦM (phải hiểu logic)

Bài 2 — Điền đúng:

不 / 没 / 两 / 二 / 在 / 正在

1. 他昨天____来学校。	5. 我今天____忙。
2. 我家有____个孩子。	6. 他____北京学习。
3. 现在她____看书。	7. 我____三十岁。
4. 桌子上有____十本书。	8. 他们____吃饭，在聊天。

III. NGỮ PHÁP — TRẬT TỰ & TƯ DUY CÂU

Bài 3 — Viết lại câu đúng ngữ pháp

1. 我北京在学习汉语。
2. 他二十有岁。
3. 我们学校明天去。
4. 她是老师吗不？
5. 我有三个朋友在上海工作。

IV. TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP — TƯ DUY PHẢN XẠ

Bài 4 — Hoàn thành hội thoại (Yêu cầu: trả lời phải hợp logic, tối thiểu 6–8 chữ mỗi câu.)

1. A: 你为什么不去学校? B: _____	4. A: 你爸爸在哪儿工作? B: _____
2. A: 现在几点? B: _____	5. A: 今天你忙吗? B: _____
3. A: 你家有几口人? B: _____	6. A: 你喜欢喝咖啡还是茶? B: _____

V. ỨNG DỤNG TỔNG HỢP — ĐỌC HIỂU SUY LUẬN

Bài 5

王老师今年三十五岁，在北京工作。他家在上海。星期一到星期五他在学校教汉语，星期六他回家看爸爸妈妈。今天是星期六下午三点，他不在学校。

问题：

7. 王老师在哪儿工作？
8. 他家在哪儿？
9. 他星期六做什么？
10. 现在他在哪儿？
11. 今天是星期几？
12. 他教什么？
13. 他今年多少岁？

VI. CHỦ ĐỀ TỔNG HỢP — NÓI CÓ CẤU TRÚC

Bài 6 — Viết đoạn văn 8 câu

Chủ đề: “我的一天”

Yêu cầu bắt buộc có:

至少使用：在，有，不，喜欢，和

- Thời gian (至少 3 个时间表达)
- Địa điểm
- Một câu phủ định
- Một câu hỏi tu từ hoặc câu hỏi thật